

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN BẮC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 06
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	07 - 09
<b>Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	10 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 55

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ thời điểm 01/08/2007. Công ty đã 7 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/06/2015, ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) – chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức; Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ Logistics);

**Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc**

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán tàu biển);

**Vốn điều lệ Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc là: 200.560.000.000 VNĐ**

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:**

STT	Tên Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tại TP HCM	264 E, Lê Văn Sỹ, Quận 3, TP HCM.
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu CKD (Ngừng hoạt động từ 1/4/2015)	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc - Trung tâm Thương mại và Du lịch Hàng Hải	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

**Công ty có các Công ty con như sau:**

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của Nosco
1	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	15.000.000.000	51%
2	Công ty TNHH một thành viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco (Đã chuyển nhượng 100% vốn tại thời điểm 13/7/2015)	5.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong (*)	4.000.000.000	100%

(\*): Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong giảm vốn điều lệ từ 10.000.000.000 đồng xuống 4.000.000.000 đồng từ ngày 01/12/2015 theo Nghị quyết số 737 ngày 28/12/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Vận tải Biển Bắc.

**Công ty có các Công ty liên kết như sau:**

Stt	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines	528.034.830.000	21,26%
2	Công ty cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc	20.000.000.000	30%

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là : 578.033.421.420 VND.  
(Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là: 485.865.843.519 VND).

Lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 3.067.467.360.556 VND.  
(Lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 2.487.862.421.256 VND)

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài ra không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành của Công ty năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

#### **Hội đồng Quản trị:**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	
Ông : Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 12/01/2015
Bà : Lê Thị Lý	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 12/01/2015
Ông : Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông : Trần Đức Thắng	Ủy viên HĐQT	
Bà : Đỗ Phương Hồng	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 06/01/2015
Ông : Trần Thanh Hà	Ủy viên HĐQT	
Ông : Mai Tiến Khanh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/5/2015

**Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc**

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

**Ban Kiểm soát:**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	
Bà : Lê Thị Thúy	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01/6/2015
Bà : Hoàng Thị Thanh Vân	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 1/6/2015
Ông: Nguyễn Ngọc Châu	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông: Đặng Hữu Nghĩa	Thành viên Ban kiểm soát	

**Ban Tổng Giám đốc**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	
Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/5/2015
Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/5/2015
Ông: Mai Tiến Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông : Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông : Phạm Văn Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông : Nguyễn Công Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/06/2014
Ông : Trần Văn Liên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/5/2015

**Kế toán trưởng**

Bà Hoàng Thị Thu Thảo	Phụ trách phòng Tài chính – Kế toán	Bổ nhiệm ngày 27/5/2015
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phụ trách phòng Tài chính – Kế toán	Bổ nhiệm ngày 06/01/2015 ; Miễn nhiệm ngày 27/5/2015
Bà Đỗ Phương Hồng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm 06/01/2015

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty có lợi ích công chúng, Công ty có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

**Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc**

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc*

**Kính gửi :** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016 trình bày từ trang 10 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của



Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ phải thu, phải trả và tiền vay cá nhân với khách nợ và chủ nợ tại thời điểm 31/12/2015. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các Biên bản đối chiếu công nợ, giá trị công nợ đã đối chiếu không đáng kể. Tổng dư nợ phải thu đã nhận được thư đối chiếu xác nhận nợ là: 6.483.642.841 đồng trên tổng số nợ phải thu là 240.436.697.536 đồng chiếm 2,77% (Trong đó số phải thu khách hàng đã trích dự phòng phải thu khó đòi là: 92.379.887.415 đồng); Công nợ phải trả người bán đã có xác nhận là: 73.533.296.122 đồng trên tổng số nợ phải trả người bán, phải trả khác và người mua trả tiền trước là: 319.779.317.398 đồng, chiếm 23%). Vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về số dư của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được tiến hành đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2015.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con (Công ty Cổ phần thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong) và các công ty liên kết (Công ty Cổ phần thương mại Biển Bắc; Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines) số liệu làm cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được kiểm toán. Tổng tài sản của Công ty con là: 23.269.799.936 đồng; Tổng giá trị gốc đầu tư vào công ty liên kết là: 118.275.077.850 đồng.

#### **Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên đoạn “cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan đến Báo cáo Tài chính hợp nhất, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Đến thời điểm 31/12/2015, tổng nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản là 2.801.333.709.812 đồng, đồng thời số lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 3.326.470.444.106 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của các chủ sở hữu. Báo cáo Tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726-2013-133-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

số 1919-2013-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>197.827.493.841</b>	<b>283.367.812.300</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV. 1</b>	<b>4.775.938.103</b>	<b>13.266.358.377</b>
1. Tiền	111		4.775.938.103	13.266.358.377
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>3.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.11		3.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>145.684.272.383</b>	<b>217.329.496.228</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	88.296.386.261	87.215.279.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	49.565.846.452	73.214.246.822
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	IV. 4	3.213.565.959	3.213.565.959
6. Các khoản phải thu khác	136	IV. 5	98.562.187.057	122.075.151.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV. 6	(93.953.713.346)	(68.388.748.387)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV. 7</b>	<b>22.834.476.149</b>	<b>28.049.105.025</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.834.476.149	28.049.105.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.532.807.206</b>	<b>21.622.852.670</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 12	1.740.103.468	16.238.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.790.485.052	21.577.640.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 13	2.218.686	28.973.503
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.351.305.714.315</b>	<b>2.619.616.105.898</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>219.029.200</b>	<b>1.538.029.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 5	219.029.200	1.538.029.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.221.958.415.595</b>	<b>2.475.135.994.345</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	2.221.322.030.268	2.474.485.145.714
- Nguyên giá	222		3.335.375.693.777	3.380.535.197.941
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.114.053.663.509)	(906.050.052.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 9	636.385.327	650.848.631
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(86.779.822)	(72.316.518)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	IV. 10	<b>4.444.748.660</b>	<b>4.444.748.660</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.444.748.660	4.444.748.660
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	IV. 11	<b>112.123.222.463</b>	<b>102.011.251.597</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		112.123.222.463	102.011.251.597
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.560.298.397</b>	<b>36.486.082.096</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	12.560.298.397	36.486.082.096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.549.133.208.156</b>	<b>2.902.983.918.198</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.357.597.485.162</b>	<b>5.131.815.664.447</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.222.561.855.289</b>	<b>1.834.706.284.719</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	265.061.415.398	287.452.689.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.274.518.123	32.472.776.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	17.359.405.750	16.527.043.821
4. Phải trả người lao động	314		37.698.223.690	43.889.904.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	1.345.826.316.678	1.183.731.363.152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.959.636.227	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 17	31.483.747.650	51.615.884.645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 18	1.495.254.744.049	213.649.905.427
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.643.847.724	5.366.717.093
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.135.035.629.873</b>	<b>3.297.109.379.728</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			1.756.932.364
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV. 17	510.068.484	908.796.949
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV. 18	2.134.525.561.389	3.294.443.650.415
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(2.808.464.277.006)</b>	<b>(2.228.831.746.249)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	IV. 19	<b>(2.808.464.277.006)</b>	<b>(2.228.831.746.249)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.900.958.550	49.928.550.007
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.067.467.360.556)	(2.487.862.421.256)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.549.133.208.156</b>	<b>2.902.983.918.198</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**KINH DOANH**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	277.857.462.140	251.611.514.425
2. Các khoản giảm trừ	02	V. 2	1.836.857.143	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V. 3	276.020.604.997	251.611.514.425
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 4	463.266.976.793	478.493.498.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(187.246.371.796)	(226.881.984.478)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 5	543.615.674	464.818.098
7. Chi phí tài chính	22	V. 6	334.153.386.516	232.546.316.970
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184.375.301.612	198.489.456.611
8. Chi phí bán hàng	24	V. 6	13.425.521.252	8.382.458.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	45.677.282.168	14.823.695.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(579.958.946.058)	(482.169.637.667)
11. Thu nhập khác	31	V. 7	19.956.316.950	48.711.642.643
12. Chi phí khác	32	V. 8	17.607.883.198	52.307.442.273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.348.433.752	(3.595.799.630)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(577.610.512.306)	(485.765.437.297)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 9	422.909.114	100.406.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(578.033.421.420)	(485.865.843.519)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 10	(29.603,37)	(24.883,11)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



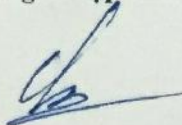

Trịnh Hữu Lương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2015

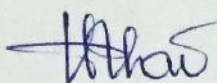
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(577,610,512,306)</b>	<b>(476,643,427,693)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>01</b>	<b>590,087,732,084</b>	<b>433,877,155,113</b>
+ Khấu hao tài sản cố định	02	229,485,348,640	229,799,707,488
+ Các khoản dự phòng	03	25,564,964,959	(28,106,353,848)
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	148,927,544,527	43,219,091,657
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,734,572,346	(402,737,191)
+ Chi phí lãi vay	06	184,375,301,612	189,367,447,007
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>12,477,219,778</b>	<b>(42,766,272,580)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	46,186,414,570	9,234,825,190
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5,214,628,876	10,628,890,601
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(78,124,128,275)	30,355,671,515
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	22,201,918,662	(5,917,495,654)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(523,344,254)	(1,376,588,954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(402,810,753)	(71,676,061)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7,029,898,604</b>	<b>87,354,057</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>-</b>	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(69,272,727)	(39,670,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18,500,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,100,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	780,752,865	303,325,114
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>22,311,480,138</b>	<b>2,763,654,659</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27,407,655,197	22,261,880,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65,230,871,768)	(22,106,989,207)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(37,823,216,572)</b>	<b>154,890,793</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(8,481,837,830)</b>	<b>3,005,899,509</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13,266,358,377</b>	<b>10,240,874,488</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8,582,444)	19,584,380
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4,775,938,103</b>	<b>13,266,358,377</b>

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ thời điểm 01/08/2007. Công ty đã 7 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/06/2015, ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) – chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức; Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);



- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán tàu biển);

**Vốn điều lệ Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc là: 200.560.000.000 VNĐ**

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:**

STT	Tên Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tại TP HCM	264 E, Lê Văn Sỹ, Quận 3, TP HCM.
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu CKD (Ngàyng hoạt động từ 1/4/2015)	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc - Trung tâm Thương mại và Du lịch Hàng Hải	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

**Công ty có các Công ty con như sau:**

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của Nosco
1	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	15.000.000.000	51%
2	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong (*)	4.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH một thành viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco (Đã chuyển nhượng 100% vốn tại thời điểm 13/7/2015)	5.000.000.000	100%

(\*): Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong giảm vốn điều lệ từ 10.000.000.000 đồng xuống 4.000.000.000 đồng từ ngày 01/12/2015 theo Nghị quyết số 737 ngày 28/12/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Vận tải Biển Bắc.

Công ty có các Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines	528.034.830.000	21,26%
2	Công ty cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc	20.000.000.000	30%

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM,

đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **4. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

**7. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh

lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau

thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.



Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm

bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 19.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 19.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 21. Cơ sở lập Báo cáo

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 22. Số dư đầu kỳ

- Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản chi phí lãi vay Ngân hàng năm 2014 do chưa hạch toán. Do vậy, Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và số dư đầu năm 2015 có sự thay đổi so với số dư năm trước.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT - BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200/2014/TT - BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015 và Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT - BTC kể từ ngày 01/01/2015.

Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Một số chỉ tiêu số dư đầu kỳ có sự thay đổi so với số năm trước. Cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số dư 01/01/2015 đã được điều chỉnh			Chênh lệch	Ghi chú
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh		
	<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>			<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>			
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.266.358.377	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.266.358.377	-	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.100.000.000	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.100.000.000	-	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.213.565.959)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	3.213.565.959	(1)
130	III. Các khoản phải thu	168.877.921.651	130	III. Các khoản phải thu	217.329.496.228	48.451.574.577	(2)
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	87.215.279.986	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	87.215.279.986	-	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	73.214.246.822	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	73.214.246.822	-	
136	6. Các khoản phải thu khác	73.623.577.271	136	6. Các khoản phải thu khác	122.075.151.848	48.451.574.577	(2)
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(65.175.182.428)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(68.388.748.387)	(3.213.565.959)	(1)
140	IV. Hàng tồn kho	28.049.105.025	140	IV. Hàng tồn kho	28.049.105.025	-	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	70.074.427.247	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	21.622.852.670	(48.451.574.577)	(2)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16.238.431	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16.238.431	-	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21.577.640.736	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21.577.640.736	-	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	48.451.574.577	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(48.451.574.577)	(2)
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>2.619.616.105.898</b>	200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>2.619.616.105.898</b>	-	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210	I. Các khoản phải thu dài hạn	1.538.029.200	1.538.029.200	(3)
220	II. Tài sản cố định	2.479.580.743.005	220	II. Tài sản cố định	2.475.135.994.345	(4.444.748.660)	
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	4.444.748.660	4.444.748.660	
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	102.011.251.597	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	102.011.251.597	-	
260	V. Tài sản dài hạn khác	38.024.111.296	260	VI. Tài sản dài hạn khác	36.486.082.096	(1.538.029.200)	(3)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2.902.983.918.198</b>		<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2.902.983.918.198</b>	-	

Số liệu Báo cáo tài chính theo TT 15 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch	Ghi chú
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh		
300	<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>5.122.693.654.843</b>	300	<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>5.131.815.664.447</b>	9.122.009.604	
310	I. Nợ ngắn hạn	1.825.584.275.115	310	I. Nợ ngắn hạn	1.834.706.284.719	9.122.009.604	(4)
330	II. Nợ dài hạn	3.297.109.379.728	330	II. Nợ dài hạn	3.297.109.379.728	-	
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>(2.219.709.736.645)</b>	400	<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>(2.228.831.746.249)</b>	(9.122.009.604)	
410	I. Vốn chủ sở hữu	(2.219.709.736.645)	410	I. Vốn chủ sở hữu	(2.228.831.746.249)	(9.122.009.604)	(4)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	200.560.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	200.560.000.000		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	13.842.805.000	412	2. Thặng dư vốn cổ phần	13.842.805.000		
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)	(5.300.680.000)	415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	(5.300.680.000)		
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	38.226.595.632	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	49.928.550.007	11.701.954.375	(5)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	11.701.954.375				(11.701.954.375)	(5)
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối	(2.478.740.411.652)	421	11. Lợi nhuận chưa phân phối	(2.487.862.421.256)	(9.122.009.604)	(4)
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.902.983.918.198</b>		<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2.902.983.918.198</b>	-	

- (1): Chuyển số dư dự phòng đầu tư thành dự phòng tổn thất TS của khoản vay bằng tiền theo TT 200  
(2): Chuyển số dư tài khoản 141 - Tạm ứng và số dư 2441 - Ký quỹ ngắn hạn từ khoản tài sản ngắn hạn lên chi tiêu phải thu ngắn hạn theo TT 200  
(3): Chuyển số dư ký quỹ dài hạn ở chi tiêu tài sản dài hạn lên chi tiêu phải thu dài hạn theo TT 200  
(4): Điều chỉnh tăng chi phí phải trả, tăng lỗ lũy kế do điều chỉnh hồi tố chi phí lãi vay  
(5): Chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính thành số dư quỹ đầu tư theo TT 200  
(6): Điều chỉnh hồi tố chi phí lãi vay phải trả các NHTM năm 2014 chưa hạch toán vào chi phí tài chính năm trước

**II - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 (cột số năm nay)**

**Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 (cột số năm trước)**

Mã số	Khoản mục	Năm 2014	Mã số	Khoản mục	Năm 2015 điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
01	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	251.611.514.425	01	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	251.611.514.425	-	
11	Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	478.493.498.903	11	Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	478.493.498.903	-	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	(226.881.984.478)	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	(226.881.984.478)	-	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	464.818.098	21	Doanh thu hoạt động tài chính	464.818.098	-	
22	Chi phí hoạt động tài chính	223.424.307.366	22	Chi phí hoạt động tài chính	232.546.316.970	9.122.009.604	(1)
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(473.047.628.063)		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(482.169.637.667)	(9.122.009.604)	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(476.743.833.915)	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(485.865.843.519)	(9.122.009.604)	(1)

(1): Điều chỉnh hồi tố chi phí lãi vay phải trả các NHTM năm 2014 chưa hạch toán vào chi phí tài chính năm trước

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	147.082.745	545.987.474
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.628.855.358	12.720.370.903
<b>Cộng</b>	<b>4.775.938.103</b>	<b>13.266.358.377</b>

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>88.296.386.261</b>	<b>87.215.279.986</b>
- Công ty TNHH ITV Viễn Dương Vinashin	15.498.194.300	15.498.194.300
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc	15.674.851.616	15.674.851.616
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Quang Trường	9.881.151.221	9.881.151.221
- Sara Shiping Piraeus	5.613.977.659	4.890.910.953
- Seaman Holding Limited	5.825.946.069	5.557.031.298
- Thames Shipmanagement S.A	11.557.231.713	11.023.771.518
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.942.434.743	16.232.365.221
- Phải thu khách hàng tại Công ty Nosco Đông Phong	1.695.031.017	3.215.658.728
- Phải thu khách hàng tại Công ty CP VTT Quảng Ninh	4.607.567.923	5.241.345.131
<b>Cộng</b>	<b>88.296.386.261</b>	<b>87.215.279.986</b>

3 . Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trả trước tại Văn phòng Công ty	49.338.640.512	68.317.604.058
+ Công ty TNHH ITV Viễn Dương Vinashin	6.176.558.154	7.523.636.050
+ Công ty Cổ phần Hà Thành		1.675.048.126
+ Công ty TNHH Cơ khí hàng hải TM Quốc Minh	7.345.825.502	7.345.825.502
+ Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Đại dương xanh		1.331.034.070
+ Công ty TNHH TM và DV Xích đạo		1.143.571.378
+ Công ty TNHH TM Nguyễn Chí		1.026.245.158
+ Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd		2.818.598.549
+ Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam (HN)	5.904.466.848	2.861.323.531
+ Sono Cosmos Shipping Limited	1.531.248.182	1.531.248.182
+ PPG Performance Coating SDN BHD	3.017.179.096	3.017.179.096
+ PT Pennascope Maritim Indonesia	1.150.085.531	
+ Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	1.600.000.000	1.600.000.000
+ Các đối tượng khác	22.613.277.199	36.443.894.416
- Trả trước tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.000.000	67.205.010
- Trả trước tại Nosco Đông Phong	207.205.940	4.819.437.754
- Trả trước tại Công ty CP Vận Tải thủy Quảng Ninh	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.565.846.452</b>	<b>73.214.246.822</b>



4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc	3.213.565.959	3.213.565.959
<b>Cộng</b>	<b>3.213.565.959</b>	<b>3.213.565.959</b>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>98.562.187.057</b>	<b>12.253.860.068</b>	<b>122.075.151.848</b>	<b>10.484.658.703</b>
- Dư nợ tạm ứng	44.953.676.435		48.441.574.577	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.000.000		10.000.000	
- Phải thu khác	53.598.510.622	12.253.860.068	73.034.089.630	10.484.658.703
+ TCT Tài chính dầu khí Việt Nam (1)	29.780.000.000		29.780.000.000	
+ Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc (Tiền thuế GTGT và thuế TNDN) (2)	8.484.896.468	8.484.896.468	8.484.896.468	8.484.896.468
+ Công ty CP Viễn dương Vinashin (Tàu New Phonic) (3)	8.844.543.680		8.844.543.680	
+ Công ty CP Vận tải Biển Quang Trường	1.999.762.235	1.999.762.235	1.999.762.235	1.999.762.235
+ TCT Bảo hiểm VN			18.253.787.154	
+ Các khoản phải thu khác	3.641.192.804	1.769.201.365	5.671.100.093	
+ Phải thu khác tại Công ty CP TM và VTT Quảng Ninh	847.763.535		69.828.997	
+ Phải thu khác tại Nosco Đông Phong	351.900		519.658.644	
<b>Dài hạn</b>	<b>219.029.200</b>		<b>1.538.029.200</b>	
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn	219.029.200		1.538.029.200	
<b>Cộng</b>	<b>98.781.216.257</b>	<b>12.253.860.068</b>	<b>123.613.181.048</b>	<b>10.484.658.703</b>

(1): Đây là khoản tiền còn phải thu của Công ty CP Vận tải Biển Bắc với TCT CP Dầu khí Việt Nam về khoản chuyển nhượng Nhà và Đất tại 264E Lê Văn Sỹ, phường 14, Quận 3 của Công ty CP Thương Mại Biển Bắc cho PVFC. Theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty với PVFC, khoản phải thu này sẽ được cần trừ với khoản cho vay tàu Fotuner Peal của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) theo Hợp đồng tài trợ số 2001089 ngày 26/12/2007 giữa Seabank Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn và PVFC chi nhánh Hải Phòng. Theo đó, PVFC Hải Phòng tài trợ số tiền 21.052.500 USD trong tổng số 52.105.000 USD và Seabank Hải Phòng đứng ra ký hợp đồng tín dụng trên. Đến thời điểm 31/12/2015, việc cần trừ nợ vẫn chưa được thực hiện.

(2): Đây là khoản phải thu Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc liên quan đến tiền thuế GTGT và thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng dự án Trường trung cấp nghề Quảng Ninh mà Công ty chuyển nhượng từ năm 2010. Khoản tiền thuế này đã được nộp Ngân sách Nhà nước. Đến năm 2013, do Chi nhánh Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc - CN Hồ Chí Minh dừng hoạt động nên công ty đã nhận lại dự án này. Do vậy, Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Bắc khoản tiền thuế này. Khoản phải thu này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

(3): Đây là khoản phải thu công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin liên quan đến các chi phí phát sinh của tàu New Phoenix sở hữu bởi Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin mà công ty đã chi hộ.

**6 . NỢ XẤU (Phụ lục 1)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	7.391.390.886		9.712.878.871	
- Công cụ dụng cụ	4.357.091		4.357.091	
- Hàng hóa	15.438.728.172		18.331.869.063	
<b>Cộng</b>	<b>22.834.476.149</b>		<b>28.049.105.025</b>	

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	4.979.053.641	3.374.572.357.519	983.786.781	3.380.535.197.941
Số tăng trong năm	1.142.137.374	70.042.630	69.272.727	1.281.452.731
- Mua trong năm			69.272.727	69.272.727
- Điều chuyển (*)	1.142.137.374	34.042.630		1.176.180.004
- Phân loại lại		36.000.000		36.000.000
Số giảm trong năm	1.433.676.001	44.931.735.439	75.545.455	46.440.956.895
- Phân loại lại			36.000.000	36.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	686.719.487	44.757.716.953		45.444.436.440
- Giảm TS do thoái vốn tại Nosco Imast	425.981.514	174.018.486	39.545.455	639.545.455
- Giảm khác	320.975.000			320.975.000
Số dư cuối năm	4.687.515.014	3.329.710.664.710	977.514.053	3.335.375.693.777

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.214.478.045	902.149.590.957	685.983.226	906.050.052.227
Số tăng trong năm	427.465.685	229.301.743.863	71.585.706	229.800.795.254
- <i>Kh.hao trong năm</i>	97.555.767	229.301.743.863	71.585.706	229.470.885.336
- <i>Khác</i>	329.909.918			329.909.918
Số giảm trong năm	526.791.109	21.267.921.271	2.471.592	21.797.183.972
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	75.202.730	21.093.902.785		21.169.105.515
- <i>Giảm do thoái vốn tại Nosco Imast</i>	130.613.379	174.018.486	2.471.592	307.103.457
- <i>Giảm khác</i>	320.975.000			320.975.000
Số dư cuối năm	3.115.152.621	1.110.183.413.549	755.097.340	1.114.053.663.509
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	1.764.575.596	2.472.422.766.562	297.803.555	2.474.485.145.714
Tại ngày cuối năm	1.572.362.393	2.219.527.251.161	222.416.713	2.221.322.030.268

Giá trị còn lại của TSCĐ đang dùng để thế chấp, cầm cố: 2.218.682.689.943 VND

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.851.443.095 VND

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	723.165.149	723.165.149
Số dư cuối năm	723.165.149	723.165.149
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số dư đầu năm	72.316.518	72.316.518
Số tăng trong năm	14.463.304	14.463.304
- <i>KH trong năm</i>	14.463.304	14.463.304
Số dư cuối năm	86.779.822	86.779.822
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	650.848.631	650.848.631
Số cuối năm	636.385.327	636.385.327

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.444.748.660	4.444.748.660
1- Dự án mua/ đóng mới tàu biển	202.516.364	202.516.364
<i>Tàu 34.000 tấn</i>	158.864.091	158.864.091
<i>Tàu 53.000 tấn</i>	10.750.000	10.750.000
<i>Tàu 56.200 tấn</i>	32.902.273	32.902.273
2- Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*)	4.242.232.296	4.242.232.296
<b>Cộng</b>	<b>4.444.748.660</b>	<b>4.444.748.660</b>

(\*): Dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng. Năm 2010, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ Dự án này cho Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc. Tuy nhiên, Năm 2013, theo Nghị quyết số 07 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện nhận lại Dự án Trường đào tạo Nghề Nosco Bắc Ninh đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà công ty đã thực hiện tạm nộp cho Nhà nước.

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>			<b>3.100.000.000</b>	<b>3.100.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn			3.100.000.000	3.100.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>118.275.077.850</b>	<b>112.123.222.463</b>	<b>118.275.077.850</b>	<b>102.011.251.597</b>
Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	112.275.077.850	112.123.222.463	112.275.077.850	102.011.251.597
<b>CỘNG</b>	<b>118.275.077.850</b>	<b>112.123.222.463</b>	<b>121.375.077.850</b>	<b>105.111.251.597</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	600.000	30,00%	30,00%	6.000.000.000
Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	11.757.521	21,26%	21,26%	112.275.077.850
<b>Cộng</b>				<b>118.275.077.850</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	1.740.103.468	16.238.431
<b>Cộng</b>	<b>1.740.103.468</b>	<b>16.238.431</b>
b. Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm		3.753.313.207
- Chi phí sửa chữa	12.395.410.155	32.399.289.920
- Khác	164.888.242	333.478.969
<b>Cộng</b>	<b>12.560.298.397</b>	<b>36.486.082.096</b>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả	
	VND	nợ VND	VND	VND	
<b>a. Phải trả người bán</b>	<b>265.061.415.398</b>		<b>287.452.689.074</b>		-
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	34.735.267.404	(*)	33.917.301.934	(*)	
Công ty TNHH MTV Đông tàu Hạ Long	28.482.179.582	(*)	28.395.871.622	(*)	
Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd	37.675.440.274	(*)	38.612.578.907	(*)	
TCT Bảo hiểm Việt Nam	35.454.004.939	(*)	44.987.461.492	(*)	
TCT Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.080.000.000	(*)	33.080.000.000	(*)	
Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco -	5.890.839.000	(*)	5.890.839.000	(*)	
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí	7.770.406.506	(*)	7.043.612.844	(*)	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ	6.180.536.417	(*)	6.180.536.417	(*)	
Công ty TNHH MTV TCT Công nghiệp	5.404.350.717	(*)	5.404.350.717	(*)	
Nhà máy đóng tàu Bến Kèn	5.323.125.963	(*)	5.323.125.963	(*)	
Phải trả người bán khác	65.065.264.596	(*)	78.617.010.178	(*)	
<b>Cộng</b>	<b>265.061.415.398</b>		<b>287.452.689.074</b>		-

(\*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
C.ty TNHH sửa chữa tàu biển VINALINES - Đông Đô (VDS)	1.318.303.095	(*)	1.318.303.095	(*)
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	5.890.839.000	(*)	5.890.839.000	(*)
Công Ty Luật Trách Nhiệm Hữu Hạn Long Hưng	4.013.625.000	(*)	4.013.625.000	(*)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty CP dịch vụ & vận tải biển bắc Hải Phòng	1.049.378.795	(*)	1.049.378.795	(*)
CTy TNHH ITV đóng tàu Phà Rừng - hải Phòng	1.518.414.835	(*)	1.518.414.835	(*)
Cty TNHH MTV đóng tàu và CNHH Sài Gòn	4.048.926.407	(*)	4.048.926.407	(*)
Cty TNHH MTV TCT công nghiệp tàu thủy Nam Triều	5.404.350.717	(*)	5.404.350.717	(*)
Nhà máy đóng tàu Bến Kiên	5.323.125.963	(*)	5.323.125.963	(*)
Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.080.000.000	(*)	33.080.000.000	(*)
Các khách hàng khác	6.964.286.851	(*)	6.964.286.851	(*)
<b>Cộng</b>	<b>68.611.250.663</b>		<b>68.611.250.663</b>	-

(\*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

c. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	Công ty liên kết	5.890.839.000	5.890.839.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	Công ty liên kết	557.078.518	557.078.518
<b>Cộng</b>		<b>6.447.917.518</b>	<b>6.447.917.518</b>

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18.250.765.860	17.691.879.401	558.886.459
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.232.946.826	518.040.566	402.810.753	1.348.176.639
- Thuế thu nhập cá nhân	14.627.864.186	415.599.652	257.353.995	14.786.109.843
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	666.232.809			666.232.809
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.527.043.821</b>	<b>19.189.406.078</b>	<b>18.357.044.149</b>	<b>17.359.405.750</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước Tiền thuê tàu	5.527.343.794	5.527.343.794
Trích trước chi phí sửa chữa tàu	11.498.545.958	11.498.545.958
Trích trước chi phí lãi vay	1.306.498.992.976	1.119.635.662.891
Trích trước chi phí bảo hiểm	9.477.715.817	13.871.444.654
Trích trước chi phí nhiên liệu	1.275.101.156	4.683.426.034
Trích trước tiền ăn các tàu	7.369.279.070	18.926.860.384
Trích trước tiền lương các tàu	3.325.416.194	9.495.618.992
Trích trước Chi phí phải trả khác	853.921.713	92.460.445
<b>Cộng</b>	<b>1.345.826.316.678</b>	<b>1.183.731.363.152</b>

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31.483.747.650</b>	<b>51.615.884.645</b>
- Kinh phí công đoàn	3.467.235.467	3.682.273.539
- Bảo hiểm xã hội	2.515.197.636	3.751.101.759
- Phải trả, phải nộp khác	22.762.567.884	25.488.129.112
+ Công ty TNHH MTV Viễn Dương Vinashin	5.420.298.526	5.283.803.274
+ Nguyễn Minh Hải	3.651.250.000	2.008.750.000
+ Lương Nosco TP HCM	1.143.568.641	1.200.000.000
+ Phải trả phải nộp khác	12.547.450.717	16.995.575.838
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.594.846	23.594.846
- Khác (Dư Có các khoản phải thu khác)	2.715.151.817	3.072.558.290
<b>b. Dài hạn</b>	<b>510.068.484</b>	<b>908.796.949</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	510.068.484	908.796.949
<b>Cộng</b>	<b>31.993.816.134</b>	<b>52.524.681.594</b>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

NGÂN HÀNG	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>114.564.006.490</b>		<b>16.419.940.912</b>	<b>20.111.855.018</b>	<b>118.255.920.596</b>	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Sở GD	34.324.776.557	(*)	314.752.161		34.010.024.396	(*)
Các cá nhân trong nước	21.815.274.657	(*)	5.857.854.250	6.549.000.000	22.506.420.407	(*)
Công ty TNHH Bê tông và XD Minh Đức	10.500.000.000	(*)			10.500.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	-	(*)				(*)
Công ty TNHH Vận tải biển và cung ứng nhân lực quốc tế	6.254.876.930	(*)	9.794.821.074	3.539.944.144		(*)
Công ty CP TM và VTT Nosco Quảng Ninh	-	(*)				(*)
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	6.549.665.311	(*)	327.265.330		6.222.399.981	(*)
NH Ngoại thương Việt Nam	3.722.390.690	(*)	20.216.003		3.702.174.687	(*)
NH TMCP Hàng Hải VN - Sở GD	5.074.000.000	(*)			5.074.000.000	(*)
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng	8.028.166.360	(*)	92.144.415		7.936.021.945	(*)
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng	7.806.634.145	(*)	12.887.679	29.904.000	7.823.650.466	(*)
Cá nhân nước ngoài	4.384.030.000	(*)		2.993.006.874	7.377.036.874	(*)
TCT Hàng hải VN	6.104.191.840	(*)		7.000.000.000	13.104.191.840	(*)
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.380.690.737.559</b>		<b>1.297.488.657.168</b>	<b>12.191.904.440</b>	<b>95.393.984.831</b>	
NH Ngoại thương VN	144.030.622.540	(*)	144.030.622.540	5.585.789.440	5.585.789.440	(*)
NH Nông nghiệp và PT Nông thôn VN	180.962.475.000	(*)	167.777.583.497	478.115.000	13.663.006.503	(*)



NGÂN HÀNG	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đông Nam Á	895.249.240.019	(*)	894.849.851.131		399.388.888	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	53.724.400.000	(*)	14.443.600.000		39.280.800.000	(*)
NH Phát triển VN - Sở Giao dịch	30.000.000.000	(*)	30.000.000.000	4.128.000.000	4.128.000.000	(*)
NH TMCP Hàng hải VN	70.524.000.000	(*)	38.187.000.000		32.337.000.000	(*)
TCT Hàng hải VN	6.200.000.000	(*)	8.200.000.000	2.000.000.000		(*)
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>2.134.525.561.389</b>		<b>165.601.355.942</b>	<b>1.325.519.444.968</b>	<b>3.294.443.650.415</b>	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	916.768.614.390	(*)	48.954.644.068	164.239.525.653	1.032.053.495.975	(*)
NH TMCP Đông Nam Á	189.742.017.433	(*)	7.807.097.038	861.655.696.406	1.043.590.616.801	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	111.391.600.000	(*)	65.124.584.831	91.618.184.831	137.885.200.000	(*)
NH Phát triển VN- Sở GD	76.313.066.342	(*)		30.457.456.333	106.770.522.675	(*)
NH TMCP Ngoại thương VN	826.028.004.983	(*)	42.505.402.117	132.479.581.745	916.002.184.611	(*)
NH TMCP Hàng Hải VN	-	(*)	22.000.000	38.209.000.000	38.187.000.000	(*)
Các cá nhân	1.038.416.917	(*)	525.876.500	500.000.000	1.012.540.417	(*)
Tổ hưu trí	-	(*)		160.000.000	160.000.000	(*)
TCT Hàng Hải VN	-	(*)		6.200.000.000	6.200.000.000	(*)
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	13.243.841.324	(*)	661.751.388		12.582.089.936	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.629.780.305.438</b>		<b>1.479.509.954.022</b>	<b>1.357.823.204.426</b>	<b>3.508.093.555.842</b>	

(\*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

(Chi tiết các Hợp đồng vay xem Phụ lục 02)

**Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối liên quan</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Vay Ngắn hạn</b>					
TCT Hàng hải VN	Công ty mẹ	6.104.191.840		7.000.000.000	13.104.191.840
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	300.000.000	300.000.000		
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
TCT Hàng hải VN	Công ty mẹ	6.200.000.000	8.200.000.000	2.000.000.000	
<b>Vay dài hạn</b>					
TCT Hàng Hải VN	Công ty mẹ	-		6.200.000.000	6.200.000.000
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	500.000.000	500.000.000		
Mai Tiến Khanh	TV HĐQT kiêm Phó TGD	195.864.000	195.864.000		
<b>Cộng</b>		<b>13.300.055.840</b>	<b>9.195.864.000</b>	<b>15.200.000.000</b>	<b>19.304.191.840</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	38.226.595.632	11.701.954.375	(1.992.105.645.484)	(1.733.074.970.477)
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm						(485.865.843.519)	(485.865.843.519)
Tăng khác						265.034.000	265.034.000
Giảm khác						(10.155.966.253)	(10.155.966.253)
Số dư cuối năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	38.226.595.632	11.701.954.375	(2.487.862.421.256)	(2.228.831.746.249)
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/lỗ trong kỳ						(578.033.421.420)	(578.033.421.420)
Gộp quỹ DPTC vào quỹ đầu tư				11.701.954.375	(11.701.954.375)		-
Tăng/Giảm khác				(27.591.457)		(1.571.517.881)	(1.599.109.338)
Số dư cuối kỳ	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	0	(3.067.467.360.556)	(2.808.464.277.006)

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	102.285.600.000	51,00%	102.285.600.000	51,00%
Công ty CP TM Biển Bắc	15.140.000.000	7,55%	15.140.000.000	7,55%
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	20.000.000.000	9,97%	20.000.000.000	9,97%
Các tổ chức, cá nhân khác	63.134.400.000	31,48%	63.134.400.000	31,48%
<b>Cộng</b>	<b>200.560.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.560.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.560.000.000	200.560.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	200.560.000.000	200.560.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.056.000	20.056.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.056.000	20.056.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.056.000	20.056.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	530.068	530.068
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	530.068	530.068
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.525.932	19.525.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.900.958.550	38.226.595.632
Quỹ dự phòng tài chính		11.701.954.375
<b>Cộng</b>	<b>49.900.958.550</b>	<b>49.928.550.007</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	3.587,92	70.565,49
+ EUR	390,64	401,32

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu vận tải biển quốc tế	173.121.576.586	182.433.175.461
Doanh thu bán hàng hóa tại Công ty và Nosco Đông Phong	103.700.612.001	67.551.211.537
Doanh thu khác	1.035.273.553	1.627.127.427
<b>Cộng</b>	<b>277.857.462.140</b>	<b>251.611.514.425</b>

32 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại		
- Giảm giá hàng bán	1.836.857.143	
- Chiết khấu thương mại		
<b>Cộng</b>	<b>1.836.857.143</b>	<b>-</b>

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần vận tải biển quốc tế	173.121.576.586	182.433.175.461
Doanh thu thuần bán hàng hóa tại VP và Nosco Đông Phong	101.863.754.858	67.551.211.537
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.035.273.553	1.627.127.427
<b>Cộng</b>	<b>276.020.604.997</b>	<b>251.611.514.425</b>

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn Vận tải quốc tế	374.404.428.124	427.600.776.363
Giá vốn bán hàng hóa	88.862.548.669	50.860.191.425
Giá vốn hoạt động khác		32.531.115
<b>Cộng</b>	<b>463.266.976.793</b>	<b>478.493.498.903</b>

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.930.855	462.953.549
- Chênh lệch tỷ giá	132.684.819	1.864.549
<b>Cộng</b>	<b>543.615.674</b>	<b>464.818.098</b>

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	184.375.301.612	198.489.456.611
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	148.927.544.527	43.219.091.657
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	850.540.377	1.500.858.945
- Hoàn nhập dự phòng		(10.702.070.243)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		38.980.000
<b>Cộng</b>	<b>334.153.386.516</b>	<b>232.546.316.970</b>

**6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	46.695.573.004	63.464.570.283
- Chi phí nhân công	47.371.114.522	58.090.089.165
- Chi phí khấu hao	229.485.348.645	229.799.707.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.777.313.549	105.133.225.644
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	328.506.209	2.000.000
- Chi phí dự phòng	23.649.028.344	(11.334.003.605)
- Chi phí bằng tiền khác	22.176.606.383	56.544.064.245
<b>Cộng</b>	<b>390.483.490.656</b>	<b>501.699.653.220</b>

**Trong đó:**

**a. Chi phí sản xuất**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	45.838.376.861	63.033.510.539
- Chi phí nhân công	32.319.965.253	34.972.909.535
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.188.631.570	229.509.717.168
- Thuế phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.320.255.201	101.510.206.901
- Chi phí khác bằng tiền	7.713.458.351	49.467.154.760
<b>Cộng</b>	<b>331.380.687.236</b>	<b>478.493.498.903</b>

**b. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	6.297.943.197	5.311.965.742
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	598.318.595	186.464.527
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.300.211	20.814.432
- Thuế phí, lệ phí	1.983.996	2.000.000
- Dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.320.847.163	584.072.667
- Chi phí bằng tiền khác	5.188.128.090	2.277.141.390
<b>Cộng</b>	<b>13.425.521.252</b>	<b>8.382.458.758</b>

**c. Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	8.753.206.072	17.805.213.888
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	258.877.548	244.595.217
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.416.864	269.175.888
- Thuế phí, lệ phí	326.522.213	
- Dự phòng	23.649.028.344	(11.334.003.605)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.136.211.185	3.038.946.076
- Chi phí bằng tiền khác	9.275.019.942	4.799.768.095
<b>Cộng</b>	<b>45.677.282.168</b>	<b>14.823.695.559</b>

**7 . THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
- Chuyển nhượng quyền khai thác tài sản
- bù trừ khoản đầu tư vào Nosco Imast
- Thu phạt
- Thu bồi thường do BH chi trả, phạt HĐ
- Tiền nhiên liệu, thuê VP, điện nước.. thu được
- Thu khác
- Thu nhập khác tại Công ty Đông Phong

**Cộng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
	3.239.982.235	
	425.981.514	
	222.643.105	
	5.303.825.313	1.781.920.212
	6.991.769.713	45.324.352.691
	1.915.638.558	1.215.959.047
	1.856.476.512	389.410.693
	<b>19.956.316.950</b>	<b>48.711.642.643</b>

**8 . CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
- Chi phạt thuế
- Chi phí khác
- Giá vốn chi phí nhiên liệu xuất bán

**Cộng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
	5.811.466.950	
	1.900.000.000	
	626.000.254	18.552.372.221
	9.270.415.994	33.755.070.052
	<b>17.607.883.198</b>	<b>52.307.442.273</b>

**9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại các công ty con

**Cộng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
	-	-
	422.909.114	100.406.222
	<b>422.909.114</b>	<b>100.406.222</b>

**9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận thuần sau thuế

Các khoản điều chỉnh :

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
	(578.033.421.420)	(485.865.843.519)
	-	-
	(578.033.421.420)	(485.865.843.519)
	19.525.932	19.525.932
	<b>(29.603,37)</b>	<b>(24.883,11)</b>

**10 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.775.938.103	4.775.938.103	13.266.358.377	13.266.358.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	190.072.139.277	96.118.425.931	212.503.997.793	144.115.249.406
Đầu tư ngắn hạn	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Đầu tư dài hạn	118.275.077.850	112.123.222.463	121.375.077.850	105.111.251.596,85
<b>Cộng</b>	<b>313.123.155.230</b>	<b>213.017.586.497</b>	<b>350.245.434.020</b>	<b>265.592.859.380</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			3.629.780.305.438	3.508.093.555.842
Phải trả người bán, phải trả khác			297.055.231.532	339.977.370.668
Chi phí phải trả			1.345.826.316.678	1.183.731.363.152
<b>Cộng</b>			<b>5.272.661.853.648</b>	<b>5.031.802.289.662</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.775.938.103			4.775.938.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.858.573.318	219.029.200		187.077.602.518
Các khoản cho vay	3.213.565.959			3.213.565.959
Các khoản đầu tư		112.123.222.463		112.123.222.463
<b>Cộng</b>	<b>194.848.077.380</b>	<b>112.342.251.663</b>		<b>307.190.329.043</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.266.358.377			13.266.358.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.290.431.834	1.538.029.200		210.828.461.034
Các khoản cho vay	3.213.565.959			3.213.565.959
Các khoản đầu tư	3.100.000.000	102.011.251.597		105.111.251.597
<b>Cộng</b>	<b>228.870.356.170</b>	<b>103.549.280.797</b>		<b>332.419.636.967</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	1.495.254.744.049	2.134.525.561.389		3.629.780.305.438
Phải trả người bán, phải trả khác	296.545.163.048	510.068.484		297.055.231.532
Chi phí phải trả	1.345.826.316.678			1.345.826.316.678
<b>Cộng</b>	<b>3.137.626.223.775</b>	<b>2.135.035.629.873</b>		<b>5.272.661.853.648</b>

<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	213.649.905.427	3.294.443.650.415	3.508.093.555.842
Phải trả người bán, phải trả khác	339.068.573.719	908.796.949	339.977.370.668
Chi phí phải trả	1.183.731.363.152		1.183.731.363.152
<b>Cộng</b>	<b>1.736.449.842.298</b>	<b>3.295.352.447.364</b>	<b>5.031.802.289.662</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Vận tải quốc tế</b>	<b>Bán hàng hóa</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	173.121.576.586	101.863.754.858	1.035.273.553	276.020.604.997
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>173.121.576.586</b>	<b>101.863.754.858</b>	<b>1.035.273.553</b>	<b>276.020.604.997</b>
Chi phí bộ phận	374.404.428.124	88.862.548.669	-	463.266.976.793
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(201.282.851.538)</b>	<b>13.001.206.189</b>	<b>1.035.273.553</b>	<b>(187.246.371.796)</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>59.102.803.420</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(246.349.175.216)
Doanh thu hoạt động tài chính				543.615.674
Chi phí tài chính				334.153.386.516
Thu nhập khác				19.956.316.950
Chi phí khác				17.607.883.198
Chi phí Thuế TNDN hiện hành				422.909.114
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>(578.033.421.420)</b>

### 3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1.285.453.694	
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	4.050.000	
Mai Tiến Khanh	TV HĐQT kiêm P TGD	176.278	

### 4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH ASC kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Báo cáo năm nay.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Trưởng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

Phụ lục 1 - NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	C.ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN	15.718.241.730	15.164.131.876	554.109.854	15.718.241.730		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	25.157.038.644	25.051.517.524	105.521.120	25.105.010.467	16.237.969.637	8.867.040.830	
Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường	11.880.913.456	11.880.913.456	-	11.880.913.456	11.880.913.456	-	
ELPIDA MARINE CO, LTD	1.731.809.534	1.628.194.358	103.615.176	1.653.345.359	1.628.194.358	25.151.001	
Cty CP TM& vận tải thủy nosco Quảng Ninh	1.607.866.512	669.699.143	938.167.369	1.607.866.512	806.668.640	801.197.872	
Ocean Transport And Shipping (ASIA). PVT.	3.320.423.704	3.121.760.815	198.662.889	3.169.983.196	3.121.760.815	48.222.381	
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	4.365.393.215	2.351.212.676	2.014.180.539	4.167.607.623	2.351.212.676	1.816.394.947	
SARA SHIPPING PIRAEUS	5.608.976.343	5.210.996.590	397.979.753	5.354.846.953	5.210.996.590	143.850.363	
SEAMAN HOLDINGS LIMITED	5.820.755.917	5.407.749.539	413.006.378	5.557.031.298	5.407.749.539	149.281.759	
Thames Shipmanagement S.A	11.546.935.737	10.856.075.829	690.859.908	11.023.771.518	10.856.075.829	167.695.689	
Tiền bảo hiểm kỳ 1 năm 2010 tàu Quốc Tử Giám và Thiển Quang	1.024.768.711	1.009.179.736	15.588.975	1.009.179.736	1.009.179.736	-	
Transgrain Shipping BV	1.469.335.020	1.381.423.847	87.911.173	1.402.762.941	1.381.423.847	21.339.094	
Phải thu khác tại Nosco Đông Phong và TM Vận tải thủy QN	3.178.999.746	3.178.999.746	-				
Khác	7.798.415.271	7.041.858.211	756.557.060	18.276.649.283	8.496.603.264	9.780.046.019	
Công ty CP và TM Vận tải Biển Bắc							
	<b>100.229.873.540</b>	<b>93.953.713.346</b>	<b>6.276.160.194</b>	<b>105.927.210.072</b>	<b>68.388.748.387</b>	<b>37.538.461.685</b>	

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn 02/2013/VNI-NOSCO	31/07/2013	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	8%/năm	12 tháng	1.104.191.840 VNĐ	1.104.191.840	Giải phóng tàu EASTERN SUN đang bị bắt giữ tại Ấn Độ do liên quan ddeesn khoản tiền tranh chấp của tàu NEW	Toàn bộ cổ phần công ty góp vào Công ty TNHH 1 Thành Viên
Thỏa thuận hỗ trợ tài chính 01/2014/VNL-NOSCO	24/01/2014	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,7%/Năm	27 tháng	5.000.000.000 VNĐ	5.000.000.000	Giải quyết công nợ tránh bắt giữ tàu Nosco Victory	
HĐTĐ theo hạn mức	24/04/2009	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Theo thông báo	6 tháng	3.310.071.880 VNĐ	3.310.071.880	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản tàu EASTERN STAR
			Theo thông báo	6 tháng	18.292,76 USD	412.318.810		
HĐTĐ số 02/11/SGD - 00451/HDDTD 2-VIB625/10	15/04/2011	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	8,2%/năm	12 tháng đến	12.622.708.925 VNĐ	12.622.708.925	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bù đắp các chi phí tạm ứng	Nhà đất tại địa chỉ 102 Lý Thường Kiệt, Hồng
				12 tháng từ	11.443 USD	257.925.220		
8 Hợp đồng hạn mức tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng TMCP Quốc tế VN			6.184.050.850 VNĐ	6.184.050.850	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
2001562/HĐH MTDNH	14/01/2010	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)			290.579,65 USD	6.549.665.311	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tàu Nosco Victory giá trị 61.300.000 USD theo hợp đồng thế chấp 2001089 26/12/2007
31 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT	18% - 18,5%		25.946.655.525 VNĐ	25.946.655.525	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT			372.443,7 USD	8.378.121.032	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 02/2012/HĐ	29/10/2012	Cty TNHH bê tông và xây dựng Minh Đức	0%/năm	0%/năm	10.500.000.000 VNĐ	10.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kình doanh	Tín chấp

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2015 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn 02/2013/VNI-NOSCO	31/07/2013	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	8%/năm	12 tháng	1.104.191.840 VND	1.104.191.840	Giải phóng tàu EASTERN SUN đang bị bắt giữ tại Ấn Độ do liên quan ddeesn khoản tiền tranh chấp của tàu NEW	Toàn bộ cổ phần công ty góp vào Công ty TNHH I Thành Viên
HĐ vay vốn số 03/2008, 04/2008, 10/2011, 74/2011, 75/2011		Cty TNHH MTV đào tạo & cung ứng nhân lực quốc tế	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	6.254.876.930 VND	6.254.876.930	Phục vụ hoạt động sản xuất kình doanh	Tín chấp
Gồm các hợp đồng vay cá nhân lãi suất 1%/tháng và từ 1/7/14 lãi suất là 0,9%/ tháng		Vay cá nhân	0,9% - 1%	Án định 1,5%/tháng	20.926.268.000 VND	20.926.268.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kình doanh	Tín chấp
Hợp đồng NN 001	23/06/2008	Cá nhân	9%/năm	1 tháng - 3 tháng	194.500 USD	4.384.030.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
		Cá nhân			VND	889.006.657	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
<b>Tổng tiền</b>						<b>114.564.006.490</b>		

Phụ lục 2b: Chi tiết vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 31/12/2015		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2015		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
HĐTD 2001089 ngày 26/12/2007	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng	Bình quân LSTGTK USD + Biên độ 2,6%/năm	108 tháng	6.461.682,56	145.646.324.902	30.513.824,00	687.781.592.960	Tàu Nosco Victory
	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng	8%/năm			44.095.692.531		207.467.647.059	Tàu Nosco Victory
032008/HĐTD ngày 11/03/08	Ngân hàng Ngoại Thương VN	2,2%/năm	108 tháng	24.569.880,00	553.805.095.200	3.480.000,00	78.439.200.000	Tàu Nosco Glory
	SGD Ngân hàng NN&PTNT VN	2,2%/năm	108 tháng	11.730.806,00	263.884.480.970	2.015.000,00	45.327.425.000	Tàu Ngọc Sơn
1200-LAV-200701365n ngày 28/4/2007	Ngân hàng NN&PTNT VN	Lãi suất sibor USD + 2,25%/năm nhưng không thấp hơn 4%/năm	117 tháng	745.892,00	16.778.840.540	67.000,00	1.507.165.000	Tàu Ngọc Sơn
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	4%/năm	96 tháng	28.049.424,00	630.971.792.880	5.923.000,00	133.237.885.000	Tàu Sun
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	10,5%/năm	96 tháng		5.133.500.000		890.000.000	Tàu Sun
01/2007/NOSCO-HĐTDH ngày 12/4/2007	Ngân hàng Ngoại Thương VN	4,5%/năm	9 năm	12.077.325,19	272.222.909.783	2.910.001,00	65.591.422.540	Tàu Star
HĐTD đầu tư 06/2011/HDDTDD DT-NHPT ngày 20/6/11	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	11,4%, Quá hạn 17,1%	144 tháng (12 năm)		81.591.600.000		30.229.400.000	Tàu TRADER tại VDB

Phụ lục 2b: Chi tiết vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 31/12/2015		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2015		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
HĐ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN ngày 1/9/07	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	3%, Quá hạn 130 % trong hạn	103 tháng từ 9/2007		29.800.000.000		23.495.000.000	Tàu Ngọc Sơn Tại VDB - Theo hợp đồng thế chấp 10/04/2007/HĐTCTS-TL ngày 1/9/2005
HĐTĐ cấp tài trợ dự án "Đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT, chiếc số 01-KH 2005 ngày 21/12/06	NH TMCP Hàng Hải	1,1%/tháng	96 tháng (8 năm)				70.524.000.000	Tàu Hồng Lĩnh Tại MSB
07/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8% - 9%	120 tháng		76.313.066.342		30.000.000.000	Tàu Hồng Lĩnh Tại VDB
02/2012HĐVV/VI NALINES NOSCO ngày 15/3/2012	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,5%/năm	24 tháng				6.200.000.000	Toàn bộ số cổ phần góp vào Cty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong
	Vay cá nhân Công ty bảo minh Sài Gòn				1.038.416.917			Tín chấp
				587.570,60	13.243.841.324			Biên bản chuyên tiền cung cấp bảo hiểm sang cho vay
<b>Tổng</b>				<b>84.222.580,35</b>	<b>2.134.525.561.389</b>	<b>44.908.825,00</b>	<b>1.380.690.737.559</b>	